

Mat

Chapter 20

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1 Ὅμοια γάρ ἐστιν ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν ἀνθρώπω, οἰκοδεσπότῃ,
Giống-như vì là [-] nước [-] thiên-đàng một-người chủ-nhà
[G3664](#) [G1063](#) [G1510](#) [G3588](#) [G0932](#) [G3588](#) [G3772](#) [G0444](#) [G3617](#)
ὅστις ἐξῆλθεν ἅμα πρωτὶ μισθώσασθαι ἐργάτας εἰς τὸν ἀμπελῶνα
người-này ra-đi vữa sáng-sớm mướn thợ vào [-] vườn-nho
[G3748](#) [G1831](#) [G0260](#) [G4404](#) [G3409](#) [G2040](#) [G1519](#) [G3588](#) [G0290](#)
αὐτοῦ.
mình.
[G0846](#)

Vả, nước thiên đàng, giống như người chủ nhà kia, tảng sáng đi ra, để mướn người làm công cho vườn nho mình.

2 συμφωνήσας δὲ μετὰ τῶν ἐργατῶν ἐκ διηναρίου τὴν ἡμέραν,
thỏa-thuận thì với [-] thợ giá một-đơn-ni-ê [-] một-ngày
[G4856](#) [G1161](#) [G3326](#) [G3588](#) [G2040](#) [G1537](#) [G1220](#) [G3588](#) [G2250](#)
ἀπέστειλεν αὐτοὺς εἰς τὸν ἀμπελῶνα αὐτοῦ.
sai họ vào [-] vườn-nho mình.
[G0649](#) [G0846](#) [G1519](#) [G3588](#) [G0290](#) [G0846](#)

Khi người chủ đã định giá với người làm công, mỗi ngày một đơn-ni-ê, thì sai họ vào vườn nho mình.

3 καὶ ἐξελθὼν περὶ τρίτην ὥραν, εἶδεν ἄλλους ἐστῶτας ἐν τῇ
Rồi ra-đi vào giờ-thứ-ba giờ thấy người-khác đang-đứng tại [-]
[G2532](#) [G1831](#) [G4012](#) [G5154](#) [G5610](#) [G3708](#) [G0243](#) [G2476](#) [G1722](#) [G3588](#)
ἀγορᾶ ἀργούς;
chợ không-làm-gì;
[G0058](#) [G0692](#)

Ước chừng giờ thứ ba, người chủ lại ra, thấy những kẻ khác rảnh việc đứng trong chợ,

4 καὶ ἐκείνοις εἶπεν, Ὑπάγετε καὶ ὑμεῖς εἰς τὸν ἀμπελῶνα, καὶ
và họ nói-rằng Hãy-đi cũng các-người vào [-] vườn-nho và
[G2532](#) [G1565](#) [G3004](#) [G5217](#) [G2532](#) [G4771](#) [G1519](#) [G3588](#) [G0290](#) [G2532](#)
ὁ ἐὰν ᾖ δίκαιον, δώσω ὑμῖν.
điều-gì mà phải công-bằng ta-sẽ-trả cho-các-người.
[G3739](#) [G1437](#) [G1510](#) [G1342](#) [G1325](#) [G4771](#)

thì nói cùng họ rằng: Các người hãy đi vào vườn nho ta, và ta sẽ trả tiền công phải cho.

5 οἱ δὲ ἀπήλθον. πάλιν δὲ ἐξελθὼν περὶ ἕκτην καὶ ἐνάτην
[-] Và họ-đi. Lại cũng ra-đi vào giờ-thứ-sáu và giờ-thứ-chín
[G3588](#) [G1161](#) [G0565](#) [G3825](#) [G1161](#) [G1831](#) [G4012](#) [G1623](#) [G2532](#) [G1766](#)
ὥραν, ἐποίησεν ὡσαύτως.
giờ cũng-làm như-vậy.
[G5610](#) [G4160](#) [G5615](#)

Họ liền đi. Ước chừng giờ thứ sáu và giờ thứ chín, người chủ lại ra, cũng làm như vậy.

6	περὶ	δὲ	τὴν	ένδεκάτην,	ἐξελθὼν,	εὔρεν	ἄλλους	έστῶτας,	καὶ
	Vào	cũng	[~]	giờ-thứ-mười-một	ra-đi	gặp	người-khác	đang-đứng	và
	G4012	G1161	G3588	G1734	G1831	G2147	G0243	G2476	G2532
	λέγει	αὐτοῖς,	τί	ᾧδε	έστήκατε	ὅλην	τὴν	ἡμέραν	ἀργοί?
	hỏi	họ	Sao	ở-đây	các-người-đứng	suốt	[~]	ngày	không-làm-gì?
	G3004	G0846	G5101	G5602	G2476	G3650	G3588	G2250	G0692

Ước chừng giờ thứ mười một, chủ ra, lại thấy những kẻ khác đứng trong chợ, thì hỏi rằng: Sao các người đứng đây cả ngày không làm gì hết?

7	λέγουσιν	αὐτῶ,	ὅτι	οὐδεὶς	ἡμᾶς	έμισθῶσατο.	λέγει	αὐτοῖς,	Ἵπάγετε
	họ-thưa	rằng	Vi	không-ai	chúng-tôi	mướn.	chủ-nói	cùng-họ	Hãy-đi
	G3004	G0846	G3754	G3762	G1473	G3409	G3004	G0846	G5217
	καὶ	ὑμεῖς	εἰς	τὸν	ἀμπελῶνα,	<καὶ ὁ	ἐὰν	ἧ	δίκαιον
	cũng	các-người	vào	[~]	vườn-nho	và	điều-gì	mà	phải
	G2532	G4771	G1519	G3588	G0290	G2532	G3739	G1437	G1510
								G1342	
	λήψεσθε>.								
	các-người-sẽ-được.								
	G2983								

Họ trả lời rằng: Vì không ai mướn chúng tôi. Người chủ nói với họ rằng: Các người cũng hãy đi vào vườn nho ta.

8	ὀψίας	δὲ	γενομένης,	λέγει	ὁ	κύριος	τοῦ	ἀμπελῶνος	τῶ	ἐπιτρόπῳ
	chiều	thì	đến	nói	[~]	chủ	[~]	vườn-nho	cùng-[~]	quản-lý
	G3798	G1161	G1096	G3004	G3588	G2962	G3588	G0290	G3588	G2012
	αὐτοῦ,	Κάλεσον	τοὺς	ἐργάτας,	καὶ	ἀπόδος	<αὐτοῖς>	τὸν	μισθόν,	ἀρξάμενος
	mình	Hãy-gọi	[~]	thợ	và	trả-công	cho-họ	[~]	tiền-công	bắt-đầu
	G0846	G2564	G3588	G2040	G2532	G0591	G0846	G3588	G3408	G0756
	ἀπὸ	τῶν	έσχάτων	ἕως	τῶν	πρώτων.				
	từ	[~]	sau-cùng	cho-đến	[~]	đầu-tiền.				
	G0575	G3588	G2078	G2193	G3588	G4413				

Đến tối, chủ vườn nho nói với người giữ việc rằng: Hãy gọi những người làm công mà trả tiền công cho họ, khởi từ người rốt cho đến người đầu.

9	καὶ	ἐλθόντες	οἱ	περὶ	τὴν	ένδεκάτην	ῶραν,	ἔλαβον
	Và	đến	những-người	vào	[~]	giờ-thứ-mười-một	giờ	nhận-được
	G2532	G2064	G3588	G4012	G3588	G1734	G5610	G2983
	ἀνὰ	δηνάριον.						
	mỗi-người	một-đơ-ni-ê.						
	G0303	G1220						

Những người làm công mướn từ giờ thứ mười một đến, lãnh mỗi người được một đơ-ni-ê.

10	καὶ	ἐλθόντες	οἱ	πρῶτοι,	ένόμισαν	ὅτι	πλεῖτον	λήμψονται,	καὶ
	Và	đến	những-người	đầu-tiền	tưởng-rằng	sẽ	nhieu-hơn	nhận-được	nhưng
	G2532	G2064	G3588	G4413	G3543	G3754	G4119	G2983	G2532
	ἔλαβον	τὸ	ἀνὰ	δηνάριον	καὶ	αὐτοί.			
	cũng-nhận	[~]	mỗi-người	một-đơ-ni-ê	cũng	thôi.			
	G2983	G3588	G0303	G1220	G2532	G0846			

Rồi tới phiên những người đầu đến, tưởng lãnh được nhiều hơn; song họ cũng lãnh mỗi người một đơ-ni-ê.

11	λαβόντες,	δὲ	ἐγόγγυζον	κατὰ	τοῦ	οἰκοδεσπότου,
	khi-nhận	thì	càm-ràm	với	[~]	chủ-nhà
	G2983	G1161	G1111	G2596	G3588	G3617

Khi lãnh rồi, làm bữa cùng chủ nhà,

- 12 λέγοντες, Οὔτοι οἱ ἔσχατοι, μίαν ὥραν ἐποίησαν, καὶ ἴσους
răng Những-người [-] sau-cùng một giờ làm-thôi mà ngang-bằng
[G3004](#) [G3778](#) [G3588](#) [G2078](#) [G1520](#) [G5610](#) [G4160](#) [G2532](#) [G2470](#)
- αὐτοὺς□ ἡμῖν ἐποίησας, τοῖς βασιτάσσι τὸ βάρος τῆς
họ chúng-tôi ngài-đã-làm là-những-người chịu-đựng [-] gánh-nặng [-]
[G0846](#) [G1473](#) [G4160](#) [G3588](#) [G0941](#) [G3588](#) [G0922](#) [G3588](#)
- ἡμέρας καὶ τὸν καύσωνα.
cả-ngày và [-] nắng-nóng.
[G2250](#) [G2532](#) [G3588](#) [G2742](#)

mà rằng: Những người rốt ấy chỉ làm một giờ, mà chủ đũa cũng như chúng tôi, là kẻ đã chịu mệt nhọc cả ngày và giăng nắng.

- 13 ὁ δὲ ἀποκριθεὶς ἐνὶ αὐτῶν, εἶπεν, Ἐταῖρε, οὐκ ἀδικῶ
[-] Nhưng đáp-lời một người-họ phán Hỡi-bạn ta-không đối-xử-bất-công
[G3588](#) [G1161](#) [G0611](#) [G1520](#) [G0846](#) [G3004](#) [G2083](#) [G3756](#) [G0091](#)
- σε. οὐχὶ δηναρίου συνεφώνησάς μοι?
ngươi. Chẳng-phải một-đơ-ni-ê ngươi-đã-thỏa-thuận cùng-ta-sao?
[G4771](#) [G3780](#) [G1220](#) [G4856](#) [G1473](#)

Song chủ trả lời cho một người trong bọn rằng: Bạn ơi, ta không xử tệ với ngươi đâu; ngươi há chẳng đã định với ta một đơ-ni-ê sao?

- 14 ἄρον τὸ σὸν καὶ ὕπαγε. θέλω δὲ τοῦτω τῷ ἐσχάτῳ
Lấy [-] của-ngươi mà đi. Ta-muốn còn người-đến-sau [-] sau-cùng
[G0142](#) [G3588](#) [G4674](#) [G2532](#) [G5217](#) [G2309](#) [G1161](#) [G3778](#) [G3588](#) [G2078](#)
- δοῦναι, ὡς καὶ σοί.
cho bằng với ngươi.
[G1325](#) [G5613](#) [G2532](#) [G4771](#)

Hãy lấy của ngươi mà đi đi; ta muốn trả cho kẻ rốt này bằng như đã trả cho ngươi vậy.

- 15 [ἦ] οὐκ ἔξεστίν μοι ὁ θέλω ποιῆσαι ἐν τοῖς ἐμοῖς?
Chẳng-lẽ ta-không được-phép ta điều ta-muốn làm với [-] của-ta-sao?
[G2228](#) [G3756](#) [G1832](#) [G1473](#) [G3739](#) [G2309](#) [G4160](#) [G1722](#) [G3588](#) [G1699](#)
- ἦ ὁ ὀφθαλμός σου πονηρός ἐστίν, ὅτι ἐγὼ ἀγαθός εἰμι?
hay [-] mắt ngươi ganh-tị là vì ta rộng-lượng sao?
[G2228](#) [G3588](#) [G3788](#) [G4771](#) [G4190](#) [G1510](#) [G3754](#) [G1473](#) [G0018](#) [G1510](#)

Ta há không có phép dùng của cải ta theo ý muốn ta sao? Hay là ngươi thấy ta ở tử tế mà lấy mắt ganh sao?

- 16 Οὕτως ἔσονται οἱ ἔσχατοι πρῶτοι, καὶ οἱ πρῶτοι, ἔσχατοι;
Cũng-vậy sẽ [-] sau-cùng trước-nhất và [-] trước-nhất sau-cùng.
[G3779](#) [G1510](#) [G3588](#) [G2078](#) [G4413](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4413](#) [G2078](#)
- <πολλοὶ γάρ εἰσιν κλητοί, ὀλίγοι δὲ ἐκλεκτοί>.
Vi-nhiều vì người được-gọi ít mà được-chọn.
[G4183](#) [G1063](#) [G1510](#) [G2822](#) [G3641](#) [G1161](#) [G1588](#)

Đó, những kẻ rốt sẽ nên đầu và kẻ đầu sẽ nên rốt là như vậy.

17 καὶ Ἰησοῦς εἰς Ἱεροσόλυμα, παρέλαβεν
 Và sảp lên [~] Đứс-Chúa-Jêsus tại Giê-ru-sa-lem đem-riêng
[G2532](#) [G3195](#) [G0305](#) [G3588](#) [G2424](#) [G1519](#) [G2414](#) [G3880](#)

τοὺς δώδεκα μαθητὰς κατ' ἰδίαν, καὶ ἐν τῇ ὁδοῦ, εἶπεν αὐτοῖς,
 [~] mười-hai môn-đồ riêng mình và trên [~] đường phán cùng-họ
[G3588](#) [G1427](#) [G3101](#) [G2596](#) [G2398](#) [G2532](#) [G1722](#) [G3588](#) [G3598](#) [G3004](#) [G0846](#)

Trong khi Đứс Chúa Jêsus đi lên thành Giê-ru-sa-lem, Ngài đem riêng theo mười hai môn đồ, dọc đường, phán cùng họ rằng:

18 Ἴδοὺ, ἀναβαίνομεν εἰς Ἱεροσόλυμα, καὶ ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου
 Này chúng-ta-lên tại Giê-ru-sa-lem và [~] Con-người [~] [~]
[G3708](#) [G0305](#) [G1519](#) [G2414](#) [G2532](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

παραδοθήσεται τοῖς ἀρχιερεῦσιν καὶ γραμματεῦσιν, καὶ κατακρινοῦσιν αὐτὸν
 sẽ-bị-nộp cho thầy-tế-lễ và thầy-thông-giáo rồi họ-sẽ-kết-án Ngài
[G3860](#) [G3588](#) [G0749](#) [G2532](#) [G1122](#) [G2532](#) [G2632](#) [G0846](#)

Ἐἰς θανάτῳ,
 phải chết
[G1519](#) [G2288](#)

Này, chúng ta đi lên thành Giê-ru-sa-lem, và Con người sẽ bị bắt nộp cho các thầy tế lễ cả và các thầy thông giáo, bọn đó sẽ luận giết Ngài.

19 καὶ παραδώσουσιν αὐτὸν τοῖς ἔθνεσιν, εἰς τὸ ἐμπαῖξαι καὶ
 và giao Ngài cho dân-ngoại để [~] nhạo-báng và
[G2532](#) [G3860](#) [G0846](#) [G3588](#) [G1484](#) [G1519](#) [G3588](#) [G1702](#) [G2532](#)

μαστιγῶσαι καὶ σταυρῶσαι; καὶ τῇ τρίτῃ ἡμέρᾳ ἐγερθήσεται.
 đánh-đòn và đống-đinh; nhưng ngày thứ-ba ngày Ngài-sẽ-sống-lại.
[G3146](#) [G2532](#) [G4717](#) [G2532](#) [G3588](#) [G5154](#) [G2250](#) [G1453](#)

Họ sẽ nộp Ngài cho dân ngoại hầu để nhạo báng, đánh đập, và đống đinh trên cây thập tự; đến ngày thứ ba, Ngài sẽ sống lại.

20 Τότε προσῆλθεν αὐτῷ ἡ μήτηρ τῶν υἱῶν Ζεβεδαίου μετὰ τῶν
 Bấy-giờ đến-cùng-Ngài [~] [~] mẹ của các-con Xê-bê-đê cùng [~]
[G5119](#) [G4334](#) [G0846](#) [G3588](#) [G3384](#) [G3588](#) [G5207](#) [G2199](#) [G3326](#) [G3588](#)

υἱῶν αὐτῆς, προσκυνοῦσα, καὶ αἰτοῦσά τι ἀπ' αὐτοῦ.
 các-con bà quỳ-lạy và xin điều-gì cùng Ngài.
[G5207](#) [G0846](#) [G4352](#) [G2532](#) [G0154](#) [G5100](#) [G0575](#) [G0846](#)

Bấy giờ, có mẹ của các con trai Xê-bê-đê cùng các con mình đến gần Đứс Chúa Jêsus, lạy Ngài đặng hỏi một chuyện.

21 ὁ δὲ εἶπεν αὐτῇ, τί θέλεις? λέγει αὐτῷ, εἶπέ τινα
 [~] Nhưng Ngài-hỏi bà Ngươi-muốn gì? Bà-thưa Ngài Xin-phán để
[G3588](#) [G1161](#) [G3004](#) [G0846](#) [G5101](#) [G2309](#) [G3004](#) [G0846](#) [G3004](#) [G2443](#)

καθίσωσιν οὗτοι οἱ δύο υἱοί μου εἷς ἐκ δεξιῶν σου, καὶ εἷς
 ngồi này [~] hai con-trai con một bên phải Ngài và một
[G2523](#) [G3778](#) [G3588](#) [G1417](#) [G5207](#) [G1473](#) [G1520](#) [G1537](#) [G1188](#) [G4771](#) [G2532](#) [G1520](#)

ἐξ ἐυώνυμων σου, ἐν τῇ βασιλείᾳ σου.
 bên trái Ngài trong [~] nước Ngài.
[G1537](#) [G2176](#) [G4771](#) [G1722](#) [G3588](#) [G0932](#) [G4771](#)

Ngài phán rằng: Ngươi muốn chi? Thưa rằng: Xin cho hai con trai tôi đây ngồi một đứа bên hữu Ngài, một đứа bên tả, ở trong nước Ngài.

- 22 ἀποκριθεὶς δὲ, ὁ Ἰησοῦς εἶπεν, Οὐκ οἶδατε τί αἰτεῖσθε.
 ἔλεγε δὲ, ὁ Ἰησοῦς εἶπεν, Οὐκ οἶδατε τί αἰτεῖσθε.
 ἔle-ghe de, o i-ho-sou-s ἔi-pen, ouk oi-da-te ti ai-tei-s-the.
 G0611 G1161 G3588 G2424 G3004 G3756 G1492 G5101 G0154
- δύνασθε πιεῖν τὸ ποτήριον ὃ ἐγὼ μέλλω πίνειν? <ἢ τὸ
 Các-ngư-ơi-có-thể uống [-] chén mà Ta sẽ uống-không? hay [-]
 G1410 G4095 G3588 G4221 G3739 G1473 G3195 G4095 G2228 G3588
- βάπτισμα ὃ ἐγὼ βαπτίζομαι βαπτισθῆναι>? λέγουσιν αὐτῷ, Δυνάμεθα.
 phé-p-báp-tem mà Ta chi-ju ba-p-ti-zi-oi-mai ba-p-ti-s-thê-nai>? le-gou-sin au-tô, Dunámetha.
 G0908 G3739 G1473 G0907 G0907 G3004 G0846 G1410

Đức Chúa Jêsus đảp rằng: Các ngư-ơi không hiểu điều của mình xin. Các ngư-ơi uống đư-ợc chén mà ta hầu uống không? Hai ngư-ời thưa rằng: Chúng tôi uống đư-ợc.

- 23 λέγει αὐτοῖς, Τὸ μὲν ποτήριόν μου πίεσθε; <βάπτισμα ὃ
 Ngài-phán cùng-họ [-] Thật chén Ta các-ngư-ơi-sẽ-uống; phé-p-báp-tem mà
 G3004 G0846 G3588 G3303 G4221 G1473 G4095 G0908 G3739
- ἐγὼ βαπτίζομαι, βαπτισθήσεσθε>; τὸ δὲ καθίσαι ἐκ δεξιῶν μου
 Ta chi-ju ba-p-ti-zi-oi-mai, ba-p-ti-s-thê-sê-sê-chi-ju>; [-] Nhưng ngò-i bên phải Ta
 G1473 G0907 G0907 G3588 G1161 G2523 G1537 G1188 G1473
- καὶ, ἐξ εὐωνύμων, οὐκ ἔστιν ἐμὸν τοῦτο δοῦναι; ἀλλ' οἷς
 và bên trái không-phải là của-Ta viêc-này ban-cho; nhưng ai
 G2532 G1537 G2176 G3756 G1510 G1699 G3778 G1325 G0235 G3739
- ἠτοιμάσται ὑπὸ τοῦ Πατρὸς μου.
 đã-đư-ợc-sửa-soạn bởi [-] Cha Ta.
 G2090 G5259 G3588 G3962 G1473

Ngài phán rằng: Thật các ngư-ơi sẽ uống chén ta nhưng mà ngò-i bên hữu hay bên tả ta, thì chẳng phải tự ta cho đư-ợc; ấy là cho những ngư-ời nào mà Cha ta đã sửa soạn cho.

- 24 καὶ ἀκούσαντες, οἱ δέκα ἠγανάκτησαν περὶ τῶν δύο ἀδελφῶν.
 Và khi-nghe [-] mười môn-đồ-kia-bực-tức với [-] hai anh-em.
 G2532 G0191 G3588 G1176 G0023 G4012 G3588 G1417 G0080

Mười môn đồ kia nghe sự xin đó, thì giận hai anh em.

- 25 ὁ δὲ Ἰησοῦς, προσκαλεσάμενος αὐτούς, εἶπεν, Οἶδατε ὅτι
 [-] Nhưng Đứ-c-Chúa-Jêsus gọi họ phán Các-ngư-ơi-biết rằng
 G3588 G1161 G2424 G4341 G0846 G3004 G1492 G3754
- οἱ ἄρχοντες τῶν ἐθνῶν κατακυριεύουσιν αὐτῶν, καὶ οἱ μεγάλοι
 [-] kè-cầm-quyền của các-dân cai-trị-hà-khắc họ và [-] kè-lớn
 G3588 G0758 G3588 G1484 G2634 G0846 G2532 G3588 G3173
- κατεξουσιάζουσιν αὐτῶν.
 lam-quyền họ.
 G2715 G0846

Nhưng Đứ-c-Chúa Jêsus gọi đến mà phán rằng: Các ngư-ơi biết rằng các vua dân ngoại thì ép dân phải phục mình, còn các quan lớn thì lấy quyền thế mà trị dân.

- 26 οὐχ οὕτως ἔσται ἐν ὑμῖν; ἀλλ' ὅς ἐάν θέλη ἐν ὑμῖν
 không như-vậy sẽ giữa các-ngư-ơi; nhưng ai mà mu-ổn giữa các-ngư-ơi
 G3756 G3779 G1510 G1722 G4771 G0235 G3739 G1437 G2309 G1722 G4771
- μέγας γενέσθαι, ἔσται ὑμῶν διάκονος;
 lớn trở-nên hãy-làm của-các-ngư-ơi ngư-ời-hầu;
 G3173 G1096 G1510 G4771 G1249

| Trong các người thì không như vậy; trái lại, trong các người, kẻ nào muốn làm lớn, thì sẽ làm đầy tớ các người;

27 καὶ ὁς ἂν θέλῃ ἐν ὑμῖν εἶναι πρῶτος, ἔσται ὑμῶν
và ai mà muốn giữa các-người làm đứng-đầu hãy-làm của-các-người
[G2532](#) [G3739](#) [G0302](#) [G2309](#) [G1722](#) [G4771](#) [G1510](#) [G4413](#) [G1510](#) [G4771](#)

δοῦλος;
đầy-tớ;
[G1401](#)

| còn kẻ nào muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi các người.

28 ὥσπερ ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου οὐκ ἦλθεν διακονηθῆναι, ἀλλὰ
cũng-như [-] Con-người [-] [-] không đến để-đượ-c-hầu nhưng
[G5618](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#) [G3756](#) [G2064](#) [G1247](#) [G0235](#)
διακονῆσαι, καὶ δοῦναι τὴν ψυχὴν αὐτοῦ λύτρον ἀντὶ πολλῶν.
để-hầu-việc và ban [-] mạng-sống Ngài làm-giá-chuộc cho nhiề-u-người.
[G1247](#) [G2532](#) [G1325](#) [G3588](#) [G5590](#) [G0846](#) [G3083](#) [G0473](#) [G4183](#)

| Ấy vậy, Con người đã đến, không phải để người ta hầu việc mình, song để mình hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc nhiều người.

29 Καὶ ἐκπορευομένων αὐτῶν ἀπὸ Ἱεριχῶ, ἠκολούθησεν αὐτῷ ὄχλος πολὺς.
Khi ra-đi họ khỏi Giê-ri-cô theo-Ngài [-] đoàn-dân đông.
[G2532](#) [G1607](#) [G0846](#) [G0575](#) [G2410](#) [G0190](#) [G0846](#) [G3793](#) [G4183](#)

| Đang khi Đức Chúa Jêsus và môn đồ ra khỏi thành Giê-ri-cô, thì có một đoàn dân đông theo Ngài.

30 καὶ ἰδοὺ, δύο τυφλοὶ καθήμενοι παρὰ τὴν ὁδόν, ἀκούσαντες ὅτι
Và kia hai người-mù ngồi bên [-] đường nghe rằng
[G2532](#) [G3708](#) [G1417](#) [G5185](#) [G2521](#) [G3844](#) [G3588](#) [G3598](#) [G0191](#) [G3754](#)
Ἰησοῦς παράγει, ἔκραξαν, λέγοντες, Κύριε, «ἐλέησον ἡμᾶς», υἱὸς
Đức-Chúa-jêsus đi-ngang kêu-la rằng Lạy-Chúa xin-thương-xót chúng-tôi Con-trai
[G2424](#) [G3855](#) [G2896](#) [G3004](#) [G2962](#) [G1653](#) [G1473](#) [G5207](#)

Δαυίδ.
Đa-vít!
[G1138](#)

| Đây, có hai người mù ngồi bên đường, nghe nói Đức Chúa Jêsus qua đó, thì kêu lên rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!

31 ὁ δὲ ὄχλος ἐπετίμησεν αὐτοῖς, ἵνα σιωπήσωσιν. οἱ δὲ
[-] Nhưng đoàn-dân quở họ để im-đi. Nhưng họ
[G3588](#) [G1161](#) [G3793](#) [G2008](#) [G0846](#) [G2443](#) [G4623](#) [G3588](#) [G1161](#)
μεῖζον ἔκραξαν, λέγοντες, Κύριε, «ἐλέησον ἡμᾶς», υἱὸς Δαυίδ.
càng-lớn-hơn kêu-la rằng Lạy-Chúa xin-thương-xót chúng-tôi Con-trai Đa-vít!
[G3173](#) [G2896](#) [G3004](#) [G2962](#) [G1653](#) [G1473](#) [G5207](#) [G1138](#)

| Chúng rầy hai người ấy, biểu nín đi; nhưng họ kêu lớn hơn nữa, rằng: Lạy Chúa, con cháu vua Đa-vít, xin thương xót chúng tôi!

32 καὶ στὰς, ὁ Ἰησοῦς ἐφώνησεν αὐτοὺς, καὶ εἶπεν, Τί
Và đứng-lại [-] Đức-Chúa-jêsus gọi họ và phán Các-người-muốn
[G2532](#) [G2476](#) [G3588](#) [G2424](#) [G5455](#) [G0846](#) [G2532](#) [G3004](#) [G5101](#)
θέλετε ποιήσω ὑμῖν?
muốn Ta-làm gì-cho-các-người?
[G2309](#) [G4160](#) [G4771](#)

| Đức Chúa Jêsus dừng lại, gọi hai người mù đến, mà phán rằng: Các ngươi muốn ta làm chi cho?

33 λέγουσιν αὐτῷ, Κύριε, ἵνα ἀνοιγῶσιν οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν.
họ-thưa Ngài Lạy-Chúa xin-cho mở-ra [~] mắt chúng-tôi.
[G3004](#) [G0846](#) [G2962](#) [G2443](#) [G0455](#) [G3588](#) [G3788](#) [G1473](#)

| Họ thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho mắt chúng tôi được mở ra.

34 σπλαγχνισθεὶς δὲ, ὁ Ἰησοῦς ἤψατο τῶν ὀμμάτων αὐτῶν; καὶ
thương-xót thì [~] Đức-Chúa-Jêsus sờ-vào [~] mắt họ; và
[G4697](#) [G1161](#) [G3588](#) [G2424](#) [G0680](#) [G3588](#) [G3659](#) [G0846](#) [G2532](#)
εὐθέως ἀνέβλεψαν, καὶ ἠκολούθησαν αὐτῷ.
tức-thì họ-thấy-được và theo Ngài.
[G2112](#) [G0308](#) [G2532](#) [G0190](#) [G0846](#)

| Đức Chúa Jêsus động lòng thương xót, bèn sờ đến mắt họ; tức thì hai người thấy được và đi theo Ngài.